

BÀI 2**PHÁP LUẬT – CÔNG CỤ ĐIỀU CHỈNH CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI****Hướng dẫn học:**

Để học tốt bài này, học viên cần tham khảo các phương pháp học sau:

- Học đúng lịch trình của môn học theo tuần, làm các bài luyện tập đầy đủ và tham gia thảo luận trên diễn đàn.
- Đọc tài liệu:
Khoa Luật, Đại học Kinh tế quốc dân, 2012. Giáo trình Pháp luật đại cương. Tái bản lần thứ 5, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
- Học viên làm việc theo nhóm và trao đổi với giảng viên trực tiếp tại lớp học hoặc qua email.
- Trang Web môn học.

Nội dung

Bài này giới thiệu những vấn đề chung về nguồn gốc, bản chất của pháp luật, khái niệm, cấu trúc của quy phạm pháp luật, khái niệm, cơ cấu của quan hệ pháp luật, khái niệm ý thức pháp luật, làm rõ khái niệm vi phạm pháp luật, các loại vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

Mục tiêu

- Giúp học viên nhận biết được nguồn gốc, bản chất của pháp luật;
- Giúp học viên nhận biết được sự khác biệt giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác;
- Giúp học viên nhận biết được cơ chế điều chỉnh bằng pháp luật của nhà nước đối với quan hệ xã hội nhằm điều chỉnh xã hội theo mục tiêu mà nhà nước đặt ra.
- Giúp nhận biết các hành vi vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

Tình huống dẫn nhập

Anh Nguyễn cho rằng trong xã hội Việt Nam hiện nay:

- Con người chỉ sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.
- Pháp luật không có gì khác so với đạo đức, tập quán.
- Một người có hành vi xử sự trái với quy định của pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật và đều bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý.



?

- Để giải quyết các tình huống trên, cần làm rõ: Bản chất, những đặc điểm chung của pháp luật. Cơ chế điều chỉnh bằng pháp luật đối với quan hệ xã hội.
- Tất cả những vấn đề này được nghiên cứu trong bài học này.

2.1. Bản chất và những đặc điểm chung của pháp luật

2.1.1. Nguồn gốc, khái niệm, đặc điểm chung của pháp luật

2.1.1.1. Nguồn gốc của pháp luật

Cùng với sự hình thành nhà nước, pháp luật cũng được hình thành và nhà nước sử dụng nó như là một công cụ để quản lý xã hội, bảo vệ địa vị và quyền lợi cho giai cấp thống trị trong xã hội.

Trong xã hội nguyên thủy, khi chưa có nhà nước và pháp luật, quan hệ giữa các thành viên trong xã hội được điều chỉnh bằng các phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo. Các phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo được lấy làm chuẩn mực, những khuôn mẫu ứng xử chung để tạo cho xã hội có được một trật tự, ổn định. Việc thực hiện theo những khuôn mẫu ứng xử chung ấy được mọi người trong xã hội tự giác thực hiện, không có sự cưỡng chế bằng bộ máy bạo lực chuyên nghiệp. Những hành vi vi phạm các quy tắc chung trong một số trường hợp cũng bị cưỡng chế, nhưng không phải là một bộ máy chuyên nghiệp mà là sự cưỡng chế của tập thể xã hội, của cộng đồng với người vi phạm để duy trì và bảo vệ trật tự chung trong xã hội.

Khi xã hội đã có sự phân hoá thành các giai tầng khác nhau và nhà nước xuất hiện, các phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo mang tính chất bình đẳng giữa các thành viên trong xã hội không còn phù hợp với việc bảo vệ địa vị, quyền lợi của giai cấp thống trị. Giai cấp thống trị đã thông qua Nhà nước cho phép giữ lại và tiếp tục áp dụng một số các quy tắc được lấy từ phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo. Đó là những quy tắc vẫn còn phù hợp và có lợi cho giai cấp thống trị trong hoàn cảnh mới. Đồng thời với việc kế thừa những quy tắc đã có trong xã hội trước đây, do sự phát triển của các loại quan hệ xã hội, nhiều quan hệ xã hội mới phát sinh cần được điều chỉnh, nhà nước đã đặt thêm nhiều quy tắc mới. Như vậy, hệ thống các quy tắc hình thành trên cơ sở kế thừa cũng như tạo ra mới, được nhà nước sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội, thiết lập một trật tự, ổn định của xã hội. Hệ thống các quy tắc đó được gọi là pháp luật.



2.1.1.2. Khái niệm, đặc điểm chung của pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển xã hội.

- *Tính giai cấp của pháp luật.* Pháp luật chỉ xuất hiện và tồn tại trong xã hội có giai cấp. Đồng thời pháp luật luôn thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, được giai cấp thống trị sử dụng như một trong những công cụ hữu hiệu nhất để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp mình.
- *Tính xã hội của pháp luật.* Pháp luật ngoài mục đích bảo vệ cho địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị, còn được sử dụng như một công cụ hữu hiệu để quản lý xã hội, thiết lập trật tự, ổn định của xã hội. Đồng thời, pháp luật cũng còn phải bảo vệ những lợi ích chung của cả dân tộc, những lợi ích chung của toàn xã hội.

- *Tính quy phạm của pháp luật.* Pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự. Mỗi quy tắc xử sự tạo nên khuôn mẫu, chuẩn mực cho các hành vi xử sự của con người đối với nhau. Trong các mối quan hệ xã hội, con người căn cứ vào các khuôn mẫu, chuẩn mực đó để có những hành vi xử sự phù hợp với ý chí của nhà nước. Nếu thực hiện không đúng những khuôn mẫu, chuẩn mực đặt ra trong các quy phạm pháp luật, hành vi đó sẽ bị quy kết là trái pháp luật và có khả năng phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi.
- *Tính nhà nước của pháp luật.* Về bản chất, pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Nhưng bản thân ý chí của giai cấp thống trị lại chưa trực tiếp trở thành pháp luật. Muốn có pháp luật giai cấp thống trị phải có các phương cách thích hợp biến ý chí của mình thành ý chí nhà nước. Trên cơ sở đó nhà nước thông qua các cơ quan chuyên môn của mình thể hiện ý chí đó thành pháp luật dưới những hình thức cụ thể thích hợp. Pháp luật phải do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc bộ máy nhà nước xây dựng, ban hành bằng các văn bản của nhà nước, mang dấu ấn của nhà nước. Pháp luật là công cụ riêng có của nhà nước và chỉ có nhà nước mới được đặt ra pháp luật. Đây cũng là đặc điểm phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác. Nhà nước không những đặt ra pháp luật mà còn là người tổ chức thực hiện pháp luật, người bảo đảm cho pháp luật được thực hiện trong thực tế đời sống bằng quyền lực vốn có của mình. Việc đảm bảo của nhà nước đối với pháp luật được thực hiện thông qua việc áp dụng các biện pháp về kinh tế, tư tưởng, tổ chức... và tất nhiên cả các biện pháp cưỡng chế khi cần thiết. Tính bắt buộc, tính cưỡng chế của pháp luật cũng khác với các quy phạm xã hội khác là ở chỗ đó là sự cưỡng chế mang tính nhà nước, nhân danh nhà nước để tiến hành và bằng quyền lực nhà nước.



2.1.2. Bản chất, vai trò của pháp luật Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.2.1. Bản chất của pháp luật Nhà nước Việt Nam

Pháp luật của nhà nước Việt Nam thể hiện bản chất dân tộc. Pháp luật của nhà nước ta là pháp luật xã hội chủ nghĩa, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, đồng thời phản ánh, thể hiện ý chí, lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động khác và của cả dân tộc. Có sự thống nhất đó là do trong xã hội ta hiện nay có sự thống nhất về cơ bản, lâu dài giữa lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức với lợi ích của cả dân tộc.

Pháp luật của nhà nước Việt Nam thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc. Pháp luật phản ánh, bảo vệ lợi ích của các giai cấp, của dân tộc phải đứng trên quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam. Đó là một nguyên tắc hàng đầu của pháp luật nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, đương nhiên còn tồn tại các lợi ích khác nhau của các giai cấp, các tầng lớp xã hội. Pháp luật đương nhiên phải bảo vệ, phản ánh các lợi ích chính đáng đó, nhưng phải phù hợp với định hướng phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần đó, phù hợp với quan điểm của Đảng và nhà nước ta.

2.1.2.2. Vai trò của pháp luật Nhà nước Việt Nam

- *Pháp luật là công cụ thực hiện đường lối chính sách của Đảng.* Trong hệ thống chính trị của nhà nước ta hiện nay, Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng lãnh đạo trước hết và chủ yếu bằng cách chỉ ra đường lối, chính sách cho mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng trên cơ sở phân tích khoa học tình hình thực tế, vận dụng sáng tạo các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn. Đường lối, chính sách của Đảng được cụ thể hóa bằng pháp luật của Nhà nước. Bằng việc thể chế hóa thành pháp luật, đường lối chủ trương chính sách của Đảng biến thành những quyết định quản lý mang tính quyền lực nhà nước, trở thành các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các cá nhân, tổ chức được thực hiện một cách trực tiếp, chính xác, thống nhất trong cả nước, trong từng ngành, từng địa phương, từng đơn vị cơ sở.
- *Pháp luật là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động.* Ở Việt Nam, mọi quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Nhân dân lập ra nhà nước của mình, đồng thời tham gia vào các công việc của nhà nước, kiểm tra sự hoạt động của các cơ quan nhà nước. Pháp luật cũng phải quy định rõ nghĩa vụ trung thành và phục vụ nhân dân một cách tận tụy của các cơ quan nhà nước và cán bộ công chức nhà nước trong việc thực hành công vụ; chống thái độ vô trách nhiệm, hách dịch, cửa quyền, bài trừ nạn quan liêu, tham nhũng, ngăn ngừa tình trạng một số cán bộ công chức nhà nước biến thành lớp người đặc quyền, đặc lợi. Tuy vậy, công dân khi thực hiện quyền làm chủ, thực hiện các quyền tự do, dân chủ của mình không được làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, lợi ích và các quyền tự do, dân chủ của công dân khác.
- *Pháp luật là công cụ hữu hiệu nhất để Nhà nước quản lý xã hội.* Nhà nước quản lý xã hội có thể sử dụng nhiều công cụ, biện pháp khác nhau. Nhưng công cụ có hiệu lực và đặc trưng nhất vẫn là pháp luật. Nhà nước sử dụng pháp luật không chỉ nhằm trừng trị, trấn áp, cưỡng chế, giữ cho xã hội trong vòng trật tự có lợi cho giai cấp thống trị mà còn là công cụ quan trọng để cải tạo các quan hệ xã hội cũ, lối sống cũ, tổ chức xây dựng và điều hành mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, mở đường cho các quan hệ xã hội mới phát triển phù hợp với quy luật kinh tế khách quan.



2.2. Quy phạm pháp luật

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm, cơ cấu của quy phạm pháp luật

2.2.1.1. Khái niệm, đặc điểm

Trong đời sống xã hội mỗi người luôn phải tuân theo những quy tắc chung nhất định. Khoa học pháp lý gọi các quy tắc xử sự chung đó là các quy phạm. Trong đời sống tồn tại nhiều loại quy phạm mà con người có thể đồng thời bị tác động và phải tuân thủ các quy phạm đó, như: quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của tổ chức xã hội, quy phạm kỹ thuật, quy phạm pháp luật...

Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự ổn định cho sự phát triển xã hội.

Từ khái niệm trên, quy phạm pháp luật có một số đặc điểm sau:

- *Thứ nhất*, quy phạm pháp luật là một loại quy phạm tồn tại trong đời sống xã hội. Quy phạm pháp luật, có tất cả những đặc trưng của quy phạm xã hội nói chung. Đó là tạo nên một khuôn mẫu, chuẩn mực ứng xử để mọi người có thể dựa vào đó để điều chỉnh hành vi xử sự của mình và là căn cứ để đánh giá hành vi nào là đúng hay hành vi nào là trái chuẩn mực. Mỗi quy phạm pháp luật tạo nên những khuôn mẫu, chuẩn mực chung, không hạn chế số lần áp dụng trong đời sống.
- *Thứ hai*, quy phạm pháp luật có thể xem như một yếu tố tế bào của pháp luật nói chung. Vì vậy, quy phạm pháp luật có những đặc điểm chung của pháp luật, như: tính giai cấp, tính xã hội, tính quy phạm và tính nhà nước. Trong đó có một số đặc điểm riêng khác biệt với các quy phạm xã hội khác, chỉ có quy phạm pháp luật mới có.



2.2.1.2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật

Một quy phạm pháp luật, thường bao gồm các bộ phận: giả định, quy định, chế tài. Trong đó:

- *Giả định* là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu lên một giả định về hoàn cảnh, điều kiện nào đó. Các chủ thể rơi vào hoàn cảnh, điều kiện này được quy phạm pháp luật đó điều chỉnh. Bộ phận này do những người làm luật giả định nên, tự dự liệu ra các tình huống, hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong đời sống. Vì vậy được gọi là bộ phận giả định.
- *Quy định* là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên cách xử sự đối với các chủ thể khi được quy phạm pháp luật đó điều chỉnh. Tức là khi chủ thể đó rơi vào hoàn cảnh, điều kiện của bộ phận giả định đã đặt ra. Bộ phận quy định là phần nội dung trong một quy phạm pháp luật, nó nêu lên những khuôn mẫu, chuẩn mực xử sự mà nhà nước đặt ra đối với các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật. Bộ phận này sẽ chỉ rõ trong hoàn cảnh, điều kiện giả định đó người ta được làm gì (còn gọi là quyền), phải làm gì và không được làm gì (gọi là nghĩa vụ). Hay nói cách khác, bộ phận quy định của quy phạm pháp luật sẽ quy định các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể được quy phạm pháp luật đó điều chỉnh.
- *Chế tài* là một bộ phận của quy phạm pháp luật, trong đó nêu lên những hậu quả pháp lý mà các chủ thể phải gánh chịu nếu rơi vào điều kiện, hoàn cảnh của tình huống giả định mà lại không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ được nêu ra trong phần quy định. Chế tài hiện nay, được chia thành: chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài dân sự và chế tài kỷ luật.



2.2.1.3. Những quy phạm pháp luật đặc biệt

Bên cạnh các quy phạm pháp luật thông thường với cơ cấu như trên, trong thực tế còn có các quy phạm pháp luật không gồm các bộ phận cơ cấu thành là giả định, quy định, chế tài. Những quy phạm pháp luật như vậy được gọi là quy phạm pháp luật đặc biệt, gồm có:

- *Quy phạm nguyên tắc* là quy phạm chỉ nêu lên một nguyên tắc chung nào đó. Quy phạm này được dùng làm cơ sở xuất phát và tư tưởng chỉ đạo cho việc xây dựng và thi hành các quy phạm pháp luật khác.
- *Quy phạm định nghĩa* là quy phạm chỉ nêu lên một định nghĩa hay khái niệm. Quy phạm này được dùng để thống nhất cách hiểu những khái niệm, những phạm trù được sử dụng trong văn bản nào đó.



2.3. Quan hệ pháp luật

2.3.1. Khái niệm

Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người do một quy phạm pháp luật điều chỉnh, biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên, được đảm bảo bằng cưỡng chế nhà nước.

2.3.2. Cơ cấu của quan hệ pháp luật

Một quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các yếu tố : Chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật.

2.3.2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật. Đó có thể là cá nhân (thể nhân) hay tổ chức (gồm có pháp nhân và các tổ chức không có tư cách pháp nhân). Đặc biệt nhà nước cũng có thể tham gia vào nhiều loại quan hệ pháp luật khác nhau và là chủ thể của các quan hệ pháp luật đó.

- Chủ thể quan hệ pháp luật là cá nhân

Một cá nhân khi tham gia vào quan hệ pháp luật có thể là chủ thể trực tiếp hoặc chủ thể không trực tiếp. Muốn tham gia với tư cách là chủ thể trực tiếp, cá nhân phải có đủ năng lực chủ thể, gồm cả hai yếu tố: *năng lực pháp luật* và *năng lực hành vi*. Trong một số trường hợp, cá nhân có đủ năng lực chủ thể được tham gia gián tiếp vào quan hệ pháp luật thông qua hành vi của người được ủy quyền.

Đối với những người không có đủ năng lực chủ thể, trong những trường hợp cần thiết phải tham gia vào quan hệ pháp luật, pháp luật bắt buộc họ phải tham gia vào quan hệ pháp luật thông qua hành vi của người đại diện.

Năng lực pháp luật là khả năng của một chủ thể được hưởng quyền và làm nghĩa vụ trong một quan hệ pháp luật nhất định. Về nguyên tắc mọi công dân đều có năng lực pháp luật, trừ trường hợp bị pháp luật hạn chế hoặc Tòa án tước đoạt.



Năng lực hành vi là khả năng của một chủ thể có thể bằng hành vi của mình mà tham gia vào một quan hệ pháp luật để hưởng quyền và làm nghĩa vụ. Những người chưa đến một độ tuổi nhất định, người mắc các bệnh tâm thần là những người không có năng lực hành vi. Tuổi cụ thể để được coi là có năng lực hành vi được xác định khác nhau tùy theo từng loại quan hệ pháp luật. Người mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì có thể bị Tòa án tuyên bố là người mất năng lực hành vi theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Một người cũng có thể bị Tòa án tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi.

Trong đại đa số các trường hợp, năng lực pháp luật và năng lực hành vi là thống nhất với nhau trong một chủ thể. Sự tách biệt năng lực pháp luật và năng lực hành vi chỉ xảy ra trong một số loại quan hệ pháp luật, thường gặp trong các quan hệ pháp luật dân sự.

- Chủ thể quan hệ pháp luật là tổ chức

Tổ chức có thể là chủ thể của nhiều loại quan hệ pháp luật khác nhau. Chủ thể của quan hệ pháp luật là tổ chức được phân chia thành: chủ thể quan hệ pháp luật là pháp nhân và chủ thể quan hệ pháp luật là các tổ chức không có tư cách pháp nhân.

Pháp nhân là một loại tổ chức đặc biệt, có đầy đủ các điều kiện do pháp luật quy định, được thừa nhận có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi để tham gia vào các quan hệ pháp luật. Theo điều 84 Bộ Luật dân sự 2005, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau:

- Được thành lập hợp pháp;
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.



Việc thành lập một pháp nhân bao giờ cũng thể hiện bằng một văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo đúng thủ tục mà pháp luật đã quy định. Tư cách pháp nhân của tổ chức thường cũng được xác định trong chính văn bản ấy. Yếu tố tổ chức và hoạt động nội bộ của pháp nhân được thể hiện trong điều lệ của pháp nhân. Trong nhiều trường hợp, điều lệ của pháp nhân là văn bản bắt buộc phải có trong việc thành lập và hoạt động của pháp nhân.

Theo Điều 100 Bộ Luật Dân sự 2005 các loại pháp nhân bao gồm:

- Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân.
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội.
- Tổ chức kinh tế.
- Tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp.
- Quỹ xã hội, quỹ từ thiện.
- Các tổ chức khác có đủ điều kiện.

Một số tổ chức không có đủ các điều kiện để trở thành pháp nhân, nhưng cũng là chủ thể của nhiều loại quan hệ pháp luật, như: Tổ hợp tác, hộ gia đình...

2.3.2.2. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật đó.

- *Quyền* là mức độ, phạm vi được phép xử sự của các chủ thể được nhà nước bảo vệ.
- *Nghĩa vụ* là mức độ phạm vi xử sự cần phải có đủ các chủ thể, được bảo đảm bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

2.3.2.3. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là những gì mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

2.3.3. Sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý là những sự việc cụ thể xảy ra trong đời sống phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh đã được dự liệu trong một quy phạm pháp luật từ đó làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật cụ thể.



Sự kiện pháp lý bao gồm sự biến và hành vi.

- *Sự biến* là những sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người nhưng cũng làm phát sinh thay đổi, chấm dứt một quan hệ pháp luật.
- *Hành vi* (bao gồm hành động và không hành động) là những sự kiện xảy ra thông qua ý chí của con người. Hành vi được chia thành hành vi hợp pháp, tức là làm hay không làm một việc phù hợp với yêu cầu của pháp luật, và hành vi không hợp pháp, tức là làm hay không làm một việc không đúng với yêu cầu của pháp luật.

2.4. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

2.4.1. Vi phạm pháp luật

2.4.1.1. Khái niệm vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

2.4.1.2. Dấu hiệu của vi phạm pháp luật

- Vi phạm pháp luật luôn luôn là một hành vi xác định của con người. Pháp luật được đặt ra để điều chỉnh hành vi, cách xử sự của con người. Nói cách khác điều mà pháp luật quan tâm là hành vi, cách xử sự của con người. Vì vậy không thể coi là vi phạm pháp luật đối với các suy nghĩ, các sở thích cá nhân, các đặc tính cá nhân khác của một người nếu nó chưa biểu hiện thành các hành vi cụ thể của các cá nhân hoặc thành hoạt động của một cơ quan, tổ chức.
- Vi phạm pháp luật không những là hành vi xác định của con người mà hành vi đó phải trái với các quy định của pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Tính trái pháp luật đó có thể biểu hiện ở việc không thực hiện những điều phải làm theo quy định của pháp luật, làm những điều mà pháp luật cấm hoặc sử dụng quyền vượt quá giới hạn cho phép của pháp luật.

- Vi phạm pháp luật phải là hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện. Trong pháp luật, sự độc lập gánh chịu trách nhiệm pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có sự tự do ý chí, tức là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình. Vì vậy, những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người không có năng lực hành vi, người mất năng lực hành vi thực hiện thì vẫn không bị coi là vi phạm pháp luật.
- Vi phạm pháp luật là những hành vi trái pháp luật nhưng hành vi trái pháp luật đó phải chứa đựng lỗi của chủ thể của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật phải xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, tức là xác định lỗi của họ là biểu hiện trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi đó. Trạng thái tâm lý đó có thể là cố ý hay vô ý. Lỗi là yếu tố không thể thiếu được để xác định hành vi vi phạm pháp luật. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan mà chủ thể hành vi đó không thể ý thức hoặc lường trước được thì họ không thể bị coi là có lỗi, và do đó không thể bị coi là vi phạm pháp luật.



2.4.1.3. Các loại vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật có nhiều loại và thường được chia thành các loại: Vi phạm hình sự; Vi phạm hành chính; Vi phạm dân sự; Vi phạm kỷ luật.

- Các dấu hiệu nhận biết hành vi vi phạm hình sự (phạm tội):
 - Phải là hành vi xác định của con người;
 - Hành vi ấy là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật hình sự;
 - Người thực hiện hành vi phải là cá nhân có năng lực chịu trách nhiệm hình sự;
 - Người thực hiện hành vi phải có lỗi.
- Các dấu hiệu nhận biết hành vi vi phạm hành chính:
 - Phải là hành vi xác định của con người;
 - Hành vi ấy trái với các quy tắc quản lý của nhà nước, những tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi chưa nghiêm trọng đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự mà pháp luật chỉ quy định bị xử phạt hành chính;
 - Chủ thể vi phạm có thể là cá nhân có năng lực trách nhiệm hành chính hoặc các tổ chức;
 - Chủ thể thực hiện hành vi phải có lỗi.
- Các dấu hiệu nhận biết hành vi vi phạm dân sự:
 - Phải là hành vi xác định của con người;
 - Hành vi ấy xâm phạm đến các quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản được pháp luật dân sự bảo vệ;
 - Chủ thể thực hiện hành vi vi phạm có thể là cá nhân, tổ chức;
 - Người thực hiện hành vi phải có lỗi.
- Các dấu hiệu nhận biết hành vi vi phạm kỷ luật:
 - Phải là hành vi xác định của con người;



- Hành vi ấy trái với kỷ luật lao động, nội quy, quy chế trong các cơ quan, đơn vị;
- Chủ thể vi phạm là cá nhân;
- Người thực hiện hành vi phải có lỗi.

2.4.2. Trách nhiệm pháp lý

2.4.2.1. Khái niệm

Trách nhiệm pháp lý được hiểu là những hậu quả bất lợi mà theo quy định của pháp luật các chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật phải gánh chịu.

Trách nhiệm pháp lý được áp dụng trên cơ sở xác định được có hành vi vi phạm, hay nói cách khác, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý có mối quan hệ nhân - quả. Trong đó, vi phạm pháp luật là nguyên nhân, trách nhiệm pháp lý là kết quả.



Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải gánh chịu nhiều hậu quả bất lợi khác nhau. Tuy nhiên, chỉ những hậu quả bất lợi nào mà pháp luật quy định áp dụng đối với chủ thể có hành vi vi phạm mới được coi là trách nhiệm pháp lý. Như vậy, trách nhiệm pháp lý cũng được hiểu là trách nhiệm của chủ thể vi phạm trước pháp luật.

2.4.2.2. Các loại trách nhiệm pháp lý

Mỗi loại vi phạm pháp luật có loại trách nhiệm pháp lý tương ứng. Các loại trách nhiệm pháp lý gồm: Trách nhiệm pháp lý hình sự (còn gọi là Hình phạt); Trách nhiệm pháp lý hành chính (còn gọi là xử phạt); Trách nhiệm pháp lý kỷ luật; Trách nhiệm pháp lý dân sự.

- Trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hình sự (còn gọi là Hình phạt) là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm hạn chế hoặc tước bỏ quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hệ thống hình phạt, gồm có:

- Hình phạt chính: Cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.
- Hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm những công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền (khi hình phạt chính không chọn là phạt tiền); trục xuất (khi hình phạt chính không chọn là trục xuất).

- Trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm hành chính (còn gọi là xử phạt) là trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính.

Hệ thống xử phạt, gồm có:

- Xử phạt chính: cảnh cáo hoặc phạt tiền;
- Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép, tước chứng chỉ hành nghề; tịch thu phương tiện, tang vật dùng để vi phạm.
- Trục xuất: được áp dụng đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính, có thể áp dụng dưới hình thức là xử phạt chính hoặc xử phạt bổ sung.

- Các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi; buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống hoặc lây lan bệnh dịch; buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất; buộc tiêu hủy...
- Trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý được áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm dân sự. Trách nhiệm dân sự gồm trách nhiệm dân sự phát sinh do vi phạm hợp đồng hoặc trách nhiệm dân sự phát sinh ngoài hợp đồng, do hành vi đơn phương xâm hại đến các quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản được pháp luật dân sự bảo vệ. Hình thức quan trọng trong trách nhiệm dân sự là bồi thường đối với các thiệt hại về tính mạng, hoặc sức khỏe, tài sản, danh dự, uy tín, nhân phẩm, hoặc các quyền nhân thân, quyền tài sản khác bị xâm hại.
- Trách nhiệm kỷ luật

Trách nhiệm kỷ luật là trách nhiệm của người vi phạm đối với cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc. Người vi phạm có thể bị khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc nếu là cán bộ, công chức nhà nước; bị khiển trách, chuyển đi làm việc khác, bị sa thải nếu là người lao động.



Tóm lược cuối bài

- Pháp luật và nhà nước ra đời gắn liền với nhau. Nhà nước sử dụng pháp luật là công cụ quan trọng để điều chỉnh xã hội. Những đặc điểm chung của pháp luật là cơ sở hiểu rõ về pháp luật đồng thời là cơ sở để phân biệt với các quy phạm xã hội khác.
- Tìm hiểu cơ chế điều chỉnh của pháp luật, nắm vững các bộ trong cơ chế điều chỉnh pháp luật như: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý... Giúp chúng ta hiểu rõ cơ chế điều chỉnh bằng pháp luật đối với quan hệ xã hội.

